

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:/2020/HNGN-ST

Ngày 29/10/2020

V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con và chia nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Thanh T

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Phan Văn C;

2/. Bà Nguyễn Hồng L.

- Thư ký phiên tòa: Ông Danh Văn A – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “yêu cầu xin ly hôn, nuôi con và chia nợ chung” theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 140/2020/QĐST- HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020, Quyết Đ hoãn phiên tòa số: 120/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 và Quyết Đ tạm ngừng phiên tòa số: 21/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/9/2020 giữa:

1./ Nguyên đơn: Chị Đ, sinh năm 1991; (có mặt);

Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

2./ Bị đơn: Anh T, sinh năm 1989; (có mặt);

Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

3/. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1/. Chị TR. N, sinh năm 1981; (có mặt)

Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;

3.2/. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1985; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Bình Thạnh, xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;

3.3/. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981; (có mặt);

Địa chỉ: ấp Bình Thạnh, xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;

3.4/. Bà Đỗ Thị Ng, sinh năm 1956; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Bình Thạnh, xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;

3.5/. Chị Hồng Thị L, sinh năm 1980; (có mặt);

Địa chỉ: ấp 1A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;

3.6/. Bà Trần Kim T, sinh năm 1968; (có mặt);

Địa chỉ: ấp 1A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.

3.7/. Nguyễn Quốc P, sinh năm 1972; (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.

3.8/. Ông Huỳnh Văn M (Huỳnh M), sinh năm 1965; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

3.9/. Bà Đỗ Hồng V, sinh năm 1969; (có mặt);

Địa chỉ: ấp 1B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

3.10/. Ông Huỳnh Trung T, sinh năm 1968; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 1A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.

3.11/. Ông Trần Hoàng Đ, sinh năm 1980; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.

3.12/. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1957; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.

3.13/. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện Phước Long;

Địa chỉ: ấp Long Hậu, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đăng V, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Phước Long (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Đ trình bày: Chị với anh T làm đám cưới trên tinh thần tự nguyện vào năm 2008, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/6/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long; Trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị có 02 người con chung tên Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017, hiện đang sống anh T; Về tài sản chung có số tiền 50.000.000 đồng, số tiền này chị và anh T tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung có nợ của bà Đỗ Hồng Vện số tiền 54.000.000 đồng, nợ của Quảng Thị Chúc Ng số tiền 36.000.000 đồng, nợ của chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng, nợ của anh Nguyễn Văn T số tiền 10.000.000 đồng, nợ bà Đỗ Thị N 03 chỉ vàng 24k, nợ của chị Hồng Thị L số tiền 10.000.000 đồng, nợ của của bà Trần Kim T số tiền 7.000.000 đồng, nợ của ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đồng và nợ của Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch Phước Long số tiền gốc 50.000.000 đồng; ngoài ra còn nợ của ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đồng, ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đồng và của ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đồng nhưng chị đã đưa tiền cho anh T trả xong; Đối với nợ của bà Đinh Thị T (mẹ anh T) có nợ 01 chỉ vàng 24k và số tiền 1.000.000 đồng nhưng đã trả cho bà T 1.000.000 đồng xong, còn số tiền 1.500.000 đồng là tiền trả tiền công cuộc mượn trên đất của bà T quản lý, chị không thiếu số tiền này; nay chị xác Đ chỉ còn nợ bà T 01 chỉ vàng 24k. Nay chị Đ yêu cầu ly hôn với anh T, yêu cầu nuôi 02 người con chung, không yêu

cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con; về tài sản chung, có số tiền 50.000.000 đồng tiền cổ đất, số tiền này chị và anh T tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chị yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ đối với nợ của của bà Đỗ Hồng V, Quảng Thị Chúc N, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn T, Đỗ Thị Ng, Hồng Thị L, Trần Kim T, Huỳnh Trung T, Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch Phước Long, bà Đinh Thị T; còn nợ của ông Nguyễn Quốc Ph, ông Huỳnh Văn M và của ông Trần Hoàng Đ, chị đã đưa tiền cho anh T trả xong nên anh T có nghĩa vụ trả phần nợ này.

Bị đơn anh T trình bày: Thống nhất với lời khai của chị Đ về hôn nhân anh chị có đăng ký kết hôn, con chung có 02 người con tên Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017, hiện đang sống anh T; Về tài sản chung có số tiền 50.000.000 đồng, số tiền này chị và anh T tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung có nợ của: bà Đỗ Hồng V số tiền 54.000.000 đồng, nợ của Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đồng, nợ của chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng, nợ của anh Nguyễn Văn T số tiền 10.000.000 đồng, nợ bà Đỗ Thị N 03 chỉ vàng 24k, nợ của chị Hồng Thị L số tiền 10.000.000 đồng, nợ của của bà Trần Kim T số tiền 7.000.000 đồng, nợ của ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đồng, ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đồng, ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đồng, bà Đinh Thị T có nợ 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đồng và nợ của Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch Phước Long số tiền gốc 50.000.000 đồng. Nay anh T đồng ý ly hôn với chị Đ; đồng ý để chị Đ nuôi 02 người con, xin không phải cấp dưỡng tiền nuôi con; về tài sản chung, có số tiền 50.000.000 đồng, số tiền này anh và chị Đ tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung anh có ý kiến mỗi người có nghĩa vụ trả 50% tiền nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hồng Thị L trình bày: Chị có cho chị Đ vay số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 23/5/2019, hàng tháng chị Đ đóng tiền lãi đầy đủ. Nay chị yêu cầu chị Đ và anh T trả số tiền gốc là 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N trình bày: Bà có cho Đ và T mượn 03 chỉ vàng 24k vào ngày 09/02/2017 âm lịch là vàng cá nhân của bà. Nay bà yêu cầu Đ và T trả cho bà 03 chỉ vàng 24k.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T có bản tự khai xác Đ: Anh có cho Đ mượn số tiền 10.000.000 đồng là tiền cá nhân của anh vào năm 2018, việc Đ mượn tiền thì T có biết. Nay anh yêu cầu Đ và T trả cho anh số tiền 10.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Năm 2018, chị có cho Đ mượn số tiền 20.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu chị Đ và T trả cho chị số tiền 20.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị TR. N trình bày: Vào năm 2018, chị Đ và anh T có chơi hụi do chị N làm chủ, lúc đầu có đóng hụi đầy đủ, từ tháng 01/2020 đến nay thì Đ và T không có đóng hụi cho chị còn nợ lại số tiền 36.000.000 đồng, đây là tiền

cá nhân của bà. Nay chị yêu cầu Đ và T trả cho chị số tiền 36.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh M (Huỳnh Văn M) có bản tự khai xác Đ: Anh T có thiếu ông số tiền 2.400.000 đồng vào ngày 13/3/2019, là tiền cá nhân của ông. Nay ông yêu cầu Đ và T trả cho ông số tiền 2.400.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc P trình bày: Chị Đ và anh T có thiếu ông số tiền 12.700.000 đồng, là tiền cá nhân của ông. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh T trả cho ông số tiền 12.700.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị T trình bày: Tại bản tự khai ngày 25/6/2020 bà T xác Đ, bà là mẹ ruột anh T và là mẹ chồng chị Đ, bà có cho vợ chồng Đ và T mượn số vàng là 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 2.500.000 đồng, nhưng đến ngày 01/7/2020 bà T thay đổi lời khai và yêu cầu chị Đ và anh T trả 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, đây là tài sản cá nhân của bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim T trình bày: Bà có cho chị Đ và anh T mượn số tiền 7.000.000 đồng vào ngày 28/12/2017 là tiền cá nhân của bà. Nay bà yêu cầu chị Đ và anh T trả cho bà số tiền 7.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Hồng V trình bày: Chị Đ và anh T còn nợ tiền hụi chết số tiền 54.000.000 đồng, là tiền cá nhân của bà. Nay bà yêu cầu Đ và T trả số tiền hụi còn thiếu số tiền 54.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên qua ông Trần Hoàng Đ có lời khai xác Đ: Anh T và chị Đ có thiếu số tiền 1.680.000 đồng, là tiền cá nhân của ông. Nay ông Đ yêu cầu anh T và chị Đ trả cho ông số tiền 1.680.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên qua ông Huỳnh Trung T có lời khai xác Đ: Anh T và chị Đ có mượn của ông số tiền 5.000.000 đồng vào năm 2019 đến nay vẫn chưa trả, là tiền cá nhân của ông. Nay ông T yêu cầu anh T và chị Đ trả cho ông số tiền 5.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam, ông Trần Đăng V có lời khai xác Đ: Ngày 03/3/2019, Phòng giao dịch Phước Long Tộc Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam có cho anh T và chị Đ vay số tiền 50.000.000 đồng. Ngân hàng yêu cầu anh T và chị Đ trả tiền nợ gốc vay còn thiếu là 46.000.000 đồng và nợ lãi vay tính đến ngày 29/10/2020 số tiền 85.000 đồng.

Đại diện của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa là đúng theo quy Đ của luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự Tận tình ly hôn, cho chị Đ được ly hôn với anh T.

+ Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa Tận của chị Đ và anh T tại phiên tòa, tiếp tục giao các cháu Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017 cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; chị Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi các cháu Vy, Tường nhưng chị được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

+ Về tài sản chung: Chị Đ và anh T tự thỏa Tận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa Tận của chị Đ, anh T và các đương sự khác tại phiên tòa. Buộc chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đỗ Hồng Vẹn số tiền 54.000.000 đồng, bà Đỗ Thị Nguyệt 03 chỉ vàng 24k, Trần Kim Tuyền số tiền 7.000.000 đồng và Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Phước Long số tiền nợ gốc 46.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 29/10/2020 là 85.000 đồng. Buộc anh T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn Tùng số tiền 10.000.000 đồng, chị Hồng Thị Lê số tiền 10.000.000 đồng, ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đồng, ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đồng, ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đồng, bà Đinh Thị T 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đồng. áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự trong giai đoạn thi hành án. Về án phí, buộc chị Đ, anh T phải chịu theo quy Đ pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận Đ như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Đ kiện anh T về việc Hôn nhân gia đình tại Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu và Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý, giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía chị Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Quốc P, ông Huỳnh Văn M, ông Huỳnh Trung T, ông Trần Hoàng Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; bà Đinh Thị T và ông Trần Đăng V có đơn xin vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy Đ tại điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Về hôn nhân: Chị Đ và anh T đều thống nhất xác Đ, anh và chị làm đám cưới vào năm 2008, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/6/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long. Xét thấy, chị Đ yêu cầu ly hôn với anh T, về phía anh T đồng ý ly hôn với chị; Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận sự Tận tình ly hôn giữa chị cho chị Đ và anh T, cho chị Đ được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: theo chị Đ và anh T cùng xác Đ, chị và anh có 02 người con chung tên Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017, hiện đang sống anh T. Cả chị Đ và anh T đều có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng việc nuôi con, tại lời khai ngày 18/8/2020 cháu Bùi N A V có nguyện vọng sống với anh T. Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị Đ và anh T tự thỏa Tận, tiếp tục giao 02 người con tên Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017 cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, chị Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Xét thấy, việc thỏa Thuận người trực tiếp nuôi con của chị Đ và anh T là phù hợp với nguyện vọng của con và phù hợp quy Đ tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy Đ “Vợ, chồng thỏa Tận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa Tận được thì Tòa án quyết Đ giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con” nên cần được ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: chị Đ và anh T xác Đ có số tiền 50.000.000 đồng nhưng anh, chị tự thỏa Tận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Đ, anh T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thống nhất xác Đ, chị Đ và anh T có nợ của: bà Đỗ Hồng Vẹn số tiền 54.000.000 đồng, nợ của Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đồng, nợ của chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng, nợ của anh Nguyễn Văn T số tiền 10.000.000 đồng, nợ bà Đỗ Thị N 03 chỉ vàng 24k, nợ của chị Hồng Thị L số tiền 10.000.000 đồng, nợ của của bà Trần Kim T số tiền 7.000.000 đồng, nợ của ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đồng và nợ của Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch Phước Long số tiền gốc 50.000.000 đồng. Đối với tiền nợ của ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đồng, ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đồng, ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đồng thì chị Đ xác Đ đã đưa tiền chi anh T trả cho họ xong, còn anh T xác Đ chị Đ không có đưa tiền cho anh trả nợ. Đối với khoản nợ của bà Đinh Thị T thì chị Đ xác nhận chỉ còn nợ bà T 01 chỉ vàng 24k; còn anh T, bà T xác Đ còn nợ bà T 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị Đ thay đổi ý kiến, thống nhất có nợ các khoản nợ như anh T trình bày và tự nguyện thỏa Tận việc trả nợ với anh T như sau: chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đỗ Hồng V số tiền 54.000.000 đồng, bà Đỗ Thị N 03 chỉ vàng 24k, Trần Kim T số tiền 7.000.000 đồng và Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Phước Long số tiền nợ gốc 46.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 29/10/2020 là 85.000 đồng; Anh T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T số tiền 10.000.000 đồng, chị Hồng Thị L số tiền 10.000.000 đồng, ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đồng, ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đồng, ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đồng, bà Đinh Thị T 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đồng; Về phía anh T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đồng ý theo thỏa

Tận của chị Đ. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc chị Đ, anh T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tự thỏa thuận việc trả nợ là không trái với quy Đ pháp luật, đạo đức nên được ghi nhận. Buộc chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đỗ Hồng V số tiền 54.000.000 đồng, bà Đỗ Thị N 03 chỉ vàng 24k, Trần Kim T số tiền 7.000.000 đồng và Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Phước Long số tiền nợ gốc 46.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 29/10/2020 là 85.000 đồng. Buộc anh T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T số tiền 10.000.000 đồng, chị Hồng Thị L số tiền 10.000.000 đồng, ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đồng, ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đồng, ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đồng, bà Đinh Thị T 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đồng.

[6] Về án phí xét xử dân sự sơ thẩm, buộc chị Đ, anh T phải chịu theo quy Đ của pháp luật.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39, Điều 92, điểm b khoản 1 điều 328 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 37, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy Đ về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/8/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1/. Về hôn nhân: ghi nhận sự thỏa Tận Tận tình ly hôn giữa chị Đ và anh T. Cho chị Đ được ly hôn với anh T.

2/. Về con chung: ghi nhận sự thỏa Tận của chị Đ và anh T, tiếp tục giao cháu Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017, cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; chị Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con nhưng chị được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

3/. Về tài sản chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về nợ: Ghi nhận sự thỏa Tận của chị Đ, anh T về việc trả nợ chung.

4.1/. Buộc chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cho:

- + Bà Đỗ Hồng V số tiền 54.000.000 đ (Năm mươi bốn triệu đồng);
- + Bà Đỗ Thị N 03 (ba) chỉ vàng 24k;
- + Bà Trần Kim T số tiền 7.000.000 đ (Bảy triệu đồng).

+ Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Phước Long số tiền nợ gốc 46.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 29/10/2020 là 85.000 đồng. Tổng cộng 46.085.000 đ (Bốn mươi sáu triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa Tận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa Tận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết Đ của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4.2/. Buộc anh T có nghĩa vụ trả nợ cho:

- + Bà Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đ (Ba mươi sáu triệu đồng);
- + Chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng);
- + Anh Nguyễn Văn T số tiền 10.000.000 đ (Mười triệu đồng);
- + Chị Hồng Thị L số tiền 10.000.000 đ (Mười triệu đồng);
- + Ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đ (Năm triệu đồng);
- + Ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đ (Mười hai triệu bảy trăm nghìn đồng);
- + Ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng);
- + Ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đ (Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng);
- + Bà Đinh Thị T 03 (ba) chỉ vàng 18k, 02 (hai) chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy Đ tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp có thỏa Tận khác hoặc pháp luật có quy Đ khác.

5/. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh T có nghĩa vụ chịu án phí có giá ngạch bằng 5% trên số nợ phải trả bằng số tiền 6.071.505 đ (Sáu triệu không trăm bảy mươi một nghìn năm trăm lẻ năm đồng); buộc chị Đ phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí có giá ngạch số tiền 6.150.000 đ (Sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng 6.450.000 đ (Sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng); chị Đ đã tạm ứng án phí số tiền 5.442.000 đ (Năm triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo biên lai số 0004685 ngày 25/02/2020 được chuyển T án

phí, buộc chi Đ tiếp tục nộp án phí số tiền 1.008.000 đ (một triệu không trăm lẻ tám nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long.

Trường hợp bản án, quyết Đ được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm dân sự công khai có mặt đương sự, báo cho đương sự biết là có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Riêng người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy Đ pháp luật.

Nội nhan:

- TAND tnh Bac Lieu
- VKSND huyện Phước Long
- Nõông sở
- Ngõôi tham gia tời tung khác
- Lõu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Quách Thanh Tồn

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:/2020/HNGN -ST

Ngày 29/10/2020

V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con và chia nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Thanh Tồn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Phan Văn Chiếu;

2/. Bà Nguyễn Hồng Lành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Danh Văn An – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “yêu cầu xin ly hôn, nuôi con và chia nợ chung” theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 140/2020/QĐST- HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020, Quyết Đ hoãn phiên tòa số: 120/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 và Quyết Đ tạm ngừng phiên tòa số: 21/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/9/2020 giữa:

1./ Nguyên đơn: Chị Đ, sinh năm 1991; (có mặt);

Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

2./ Bị đơn: Anh T, sinh năm 1989; (có mặt);

Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

3/. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1/. Chị TR. N, sinh năm 1981; (có mặt)

Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;

3.2/. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1985; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Bình Thạnh, xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;

3.3/. Anh Nguyễn Văn Tùng, sinh năm 1981; (có mặt);

Địa chỉ: ấp Bình Thạnh, xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;

3.4/. Bà Đỗ Thị Nguyệt, sinh năm 1956; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Bình Thạnh, xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;

- 3.5/. Chị Hồng Thị Lệ, sinh năm 1980; (có mặt);
Địa chỉ: ấp 1A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;
- 3.6/. Bà Trần Kim Tuyền, sinh năm 1968; (có mặt);
Địa chỉ: ấp 1A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.
- 3.7/. Nguyễn Quốc P, sinh năm 1972; (vắng mặt);
Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.
- 3.8/. Ông Huỳnh Văn M (Huỳnh M), sinh năm 1965; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.
- 3.9/. Bà Đỗ Hồng Vẹn, sinh năm 1969; (có mặt);
Địa chỉ: ấp 1B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.
- 3.10/. Ông Huỳnh Trung T, sinh năm 1968; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp 1A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.
- 3.11/. Ông Trần Hoàng Đ, sinh năm 1980; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.
- 3.12/. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1957; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.
- 3.13/. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện Phước Long;
Địa chỉ: ấp Long Hậu, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đăng V, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Phước Long (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Đ trình bày: Chị với anh T làm đám cưới trên tinh thần tự nguyện vào năm 2008, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/6/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long; Trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị có 02 người con chung tên Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017, hiện đang sống anh T; Về tài sản chung có số tiền 50.000.000 đồng, số tiền này chị và anh T tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung có nợ của bà Đỗ Hồng Vẹn số tiền 54.000.000 đồng, nợ của Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đồng, nợ của chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng, nợ của anh Nguyễn Văn Tùng số tiền 10.000.000 đồng, nợ bà Đỗ Thị Nguyệt 03 chỉ vàng 24k, nợ của chị Hồng Thị Lệ số tiền 10.000.000 đồng, nợ của của bà Trần Kim Tuyền số tiền 7.000.000 đồng, nợ của ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đồng và nợ của Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch Phước Long số tiền gốc 50.000.000 đồng; ngoài ra còn nợ của ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đồng, ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đồng và của ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đồng nhưng chị đã đưa tiền cho anh T trả xong; Đối với nợ của bà Đinh Thị T (mẹ anh T) có nợ 01 chỉ vàng 24k và số tiền 1.000.000 đồng nhưng đã trả cho bà T 1.000.000 đồng xong, còn số tiền 1.500.000 đồng là tiền trả tiền công cuộc mượn trên đất của bà T quản lý, chị không thiếu số tiền này; nay chị xác Đ chỉ còn nợ bà T 01 chỉ vàng 24k. Nay chị Đ yêu cầu ly hôn với anh T, yêu cầu nuôi 02 người con chung, không yêu

cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con; về tài sản chung, có số tiền 50.000.000 đồng tiền cổ đất, số tiền này chị và anh T tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chị yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ đôi với nợ của của bà Đỗ Hồng Vẹn, Quảng Thị Chúc N, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn Tùng, Đỗ Thị Nguyệt, Hồng Thị Lệ, Trần Kim Tuyền, Huỳnh Trung T, Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch Phước Long, bà Đinh Thị T; còn nợ của ông Nguyễn Quốc P, ông Huỳnh Văn M và của ông Trần Hoàng Đ, chị đã đưa tiền cho anh T trả xong nên anh T có nghĩa vụ trả phần nợ này.

Bị đơn anh T trình bày: Thống nhất với lời khai của chị Đ về hôn nhân anh chị có đăng ký kết hôn, con chung có 02 người con tên Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017, hiện đang sống anh T; Về tài sản chung có số tiền 50.000.000 đồng, số tiền này chị và anh T tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung có nợ của: bà Đỗ Hồng Vẹn số tiền 54.000.000 đồng, nợ của Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đồng, nợ của chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng, nợ của anh Nguyễn Văn Tùng số tiền 10.000.000 đồng, nợ bà Đỗ Thị Nguyệt 03 chỉ vàng 24k, nợ của chị Hồng Thị Lệ số tiền 10.000.000 đồng, nợ của của bà Trần Kim Tuyền số tiền 7.000.000 đồng, nợ của ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đồng, ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đồng, ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đồng, bà Đinh Thị T có nợ 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đồng và nợ của Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch Phước Long số tiền gốc 50.000.000 đồng. Nay anh T đồng ý ly hôn với chị Đ; đồng ý để chị Đ nuôi 02 người con, xin không phải cấp dưỡng tiền nuôi con; về tài sản chung, có số tiền 50.000.000 đồng, số tiền này anh và chị Đ tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung anh có ý kiến mỗi người có nghĩa vụ trả 50% tiền nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hồng Thị Lệ trình bày: Chị có cho chị Đ vay số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 23/5/2019, hàng tháng chị Đ đóng tiền lãi đầy đủ. Nay chị yêu cầu chị Đ và anh T trả số tiền gốc là 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Nguyệt trình bày: Bà có cho Đ và T mượn 03 chỉ vàng 24k vào ngày 09/02/2017 âm lịch là vàng cá nhân của bà. Nay bà yêu cầu Đ và T trả cho bà 03 chỉ vàng 24k.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Tùng có bản tự khai xác Đ: Anh có cho Đ mượn số tiền 10.000.000 đồng là tiền cá nhân của anh vào năm 2018, việc Đ mượn tiền thì T có biết. Nay anh yêu cầu Đ và T trả cho anh số tiền 10.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Năm 2018, chị có cho Đ mượn số tiền 20.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu chị Đ và T trả cho chị số tiền 20.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị TR. N trình bày: Vào năm 2018, chị Đ và anh T có chơi hụi do chị N làm chủ, lúc đầu có đóng hụi đầy đủ, từ tháng 01/2020 đến nay thì Đ và T không có đóng hụi cho chị còn nợ lại số tiền 36.000.000 đồng, đây là tiền

cá nhân của bà. Nay chị yêu cầu Đ và T trả cho chị số tiền 36.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh M (Huỳnh Văn M) có bản tự khai xác Đ: Anh T có thiếu ông số tiền 2.400.000 đồng vào ngày 13/3/2019, là tiền cá nhân của ông. Nay ông yêu cầu Đ và T trả cho ông số tiền 2.400.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc P trình bày: Chị Đ và anh T có thiếu ông số tiền 12.700.000 đồng, là tiền cá nhân của ông. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh T trả cho ông số tiền 12.700.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị T trình bày: Tại bản tự khai ngày 25/6/2020 bà T xác Đ, bà là mẹ ruột anh T và là mẹ chồng chị Đ, bà có cho vợ chồng Đ và T mượn số vàng là 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 2.500.000 đồng, nhưng đến ngày 01/7/2020 bà T thay đổi lời khai và yêu cầu chị Đ và anh T trả 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, đây là tài sản cá nhân của bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim Tuyến trình bày: Bà có cho chị Đ và anh T mượn số tiền 7.000.000 đồng vào ngày 28/12/2017 là tiền cá nhân của bà. Nay bà yêu cầu chị Đ và anh T trả cho bà số tiền 7.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Hồng Vẹn trình bày: Chị Đ và anh T còn nợ tiền hụi chết số tiền 54.000.000 đồng, là tiền cá nhân của bà. Nay bà yêu cầu Đ và T trả số tiền hụi còn thiếu số tiền 54.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên qua ông Trần Hoàng Đ có lời khai xác Đ: Anh T và chị Đ có thiếu số tiền 1.680.000 đồng, là tiền cá nhân của ông. Nay ông Đ yêu cầu anh T và chị Đ trả cho ông số tiền 1.680.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên qua ông Huỳnh Trung T có lời khai xác Đ: Anh T và chị Đ có mượn của ông số tiền 5.000.000 đồng vào năm 2019 đến nay vẫn chưa trả, là tiền cá nhân của ông. Nay ông T yêu cầu anh T và chị Đ trả cho ông số tiền 5.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam, ông Trần Đăng V có lời khai xác Đ: Ngày 03/3/2019, Phòng giao dịch Phước Long Tộc Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam có cho anh T và chị Đ vay số tiền 50.000.000 đồng. Ngân hàng yêu cầu anh T và chị Đ trả tiền nợ gốc vay còn thiếu là 46.000.000 đồng và nợ lãi vay tính đến ngày 29/10/2020 số tiền 85.000 đồng.

Đại diện của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa là đúng theo quy Đ của luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự Tận tình ly hôn, cho chị Đ được ly hôn với anh T.

+ Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa Tận của chị Đ và anh T tại phiên tòa, tiếp tục giao các cháu Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017 cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; chị Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi các cháu Vy, Tường nhưng chị được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

+ Về tài sản chung: Chị Đ và anh T tự thỏa Tận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa Tận của chị Đ, anh T và các đương sự khác tại phiên tòa. Buộc chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đỗ Hồng Vẹn số tiền 54.000.000 đồng, bà Đỗ Thị Nguyệt 03 chỉ vàng 24k, Trần Kim Tuyền số tiền 7.000.000 đồng và Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Phước Long số tiền nợ gốc 46.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 29/10/2020 là 85.000 đồng. Buộc anh T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn Tùng số tiền 10.000.000 đồng, chị Hồng Thị Lê số tiền 10.000.000 đồng, ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đồng, ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đồng, ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đồng, bà Đinh Thị T 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đồng. áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự trong giai đoạn thi hành án. Về án phí, buộc chị Đ, anh T phải chịu theo quy Đ pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận Đ như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Đ kiện anh T về việc Hôn nhân gia đình tại Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu và Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý, giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía chị Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Quốc P, ông Huỳnh Văn M, ông Huỳnh Trung T, ông Trần Hoàng Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; bà Đinh Thị T và ông Trần Đăng V có đơn xin vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy Đ tại điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Về hôn nhân: Chị Đ và anh T đều thống nhất xác Đ, anh và chị làm đám cưới vào năm 2008, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/6/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long. Xét thấy, chị Đ yêu cầu ly hôn với anh T, về phía anh T đồng ý ly hôn với chị; Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận sự Tận tình ly hôn giữa chị cho chị Đ và anh T, cho chị Đ được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: theo chị Đ và anh T cùng xác Đ, chị và anh có 02 người con chung tên Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017, hiện đang sống anh T. Cả chị Đ và anh T đều có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng việc nuôi con, tại lời khai ngày 18/8/2020 cháu Bùi N A V có nguyện vọng sống với anh T. Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị Đ và anh T tự thỏa Tận, tiếp tục giao 02 người con tên Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017 cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, chị Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Xét thấy, việc thỏa Tận người trực tiếp nuôi con của chị Đ và anh T là phù hợp với nguyện vọng của con và phù hợp quy Đ tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy Đ “Vợ, chồng thỏa Tận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa Tận được thì Tòa án quyết Đ giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con” nên cần được ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: chị Đ và anh T xác Đ có số tiền 50.000.000 đồng nhưng anh, chị tự thỏa Tận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Đ, anh T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thống nhất xác Đ, chị Đ và anh T có nợ của: bà Đỗ Hồng Vẹn số tiền 54.000.000 đồng, nợ của Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đồng, nợ của chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng, nợ của anh Nguyễn Văn Tùng số tiền 10.000.000 đồng, nợ bà Đỗ Thị Nguyệt 03 chỉ vàng 24k, nợ của chị Hồng Thị Lệ số tiền 10.000.000 đồng, nợ của bà Trần Kim Tuyền số tiền 7.000.000 đồng, nợ của ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đồng và nợ của Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch Phước Long số tiền gốc 50.000.000 đồng. Đối với tiền nợ của ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đồng, ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đồng, ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đồng thì chị Đ xác Đ đã đưa tiền chi anh T trả cho họ xong, còn anh T xác Đ chị Đ không có đưa tiền cho anh trả nợ. Đối với khoản nợ của bà Đinh Thị T thì chị Đ xác nhận chỉ còn nợ bà T 01 chỉ vàng 24k; còn anh T, bà T xác Đ còn nợ bà T 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị Đ thay đổi ý kiến, thống nhất có nợ các khoản nợ như anh T trình bày và tự nguyện thỏa Tận việc trả nợ với anh T như sau: chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đỗ Hồng Vẹn số tiền 54.000.000 đồng, bà Đỗ Thị Nguyệt 03 chỉ vàng 24k, Trần Kim Tuyền số tiền 7.000.000 đồng và Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Phước Long số tiền nợ gốc 46.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 29/10/2020 là 85.000 đồng; Anh T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn Tùng số tiền 10.000.000 đồng, chị Hồng Thị Lệ số tiền 10.000.000 đồng, ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đồng, ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đồng, ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đồng, bà Đinh Thị T 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đồng; Về phía anh T và những người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đồng ý theo thỏa Tận của chị Đ. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc chị Đ, anh T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tự thỏa Tận việc trả nợ là không trái với quy Đ pháp luật, đạo đức nên được ghi nhận. Buộc chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đỗ Hồng Vẹn số tiền 54.000.000 đồng, bà Đỗ Thị Nguyệt 03 chỉ vàng 24k, Trần Kim Tuyền số tiền 7.000.000 đồng và Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Phước Long số tiền nợ gốc 46.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 29/10/2020 là 85.000 đồng. Buộc anh T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn Tùng số tiền 10.000.000 đồng, chị Hồng Thị Lệ số tiền 10.000.000 đồng, ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đồng, ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đồng, ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đồng, bà Đinh Thị T 03 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đồng.

[6] Về án phí xét xử dân sự sơ thẩm, buộc chị Đ, anh T phải chịu theo quy Đ của pháp luật.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39, Điều 92, điểm b khoản 1 điều 328 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 37, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy Đ về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/8/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1/. Về hôn nhân: ghi nhận sự thỏa Tận Tận tình ly hôn giữa chị Đ và anh T. Cho chị Đ được ly hôn với anh T.

2/. Về con chung: ghi nhận sự thỏa Tận của chị Đ và anh T, tiếp tục giao cháu Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017, cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; chị Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con nhưng chị được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

3/. Về tài sản chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về nợ: Ghi nhận sự thỏa Tận của chị Đ, anh T về việc trả nợ chung.

4.1/. Buộc chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cho:

- + Bà Đỗ Hồng Vẹn số tiền 54.000.000 đ (Năm mươi bốn triệu đồng);
- + Bà Đỗ Thị Nguyệt 03 (ba) chỉ vàng 24k;
- + Bà Trần Kim Tuyền số tiền 7.000.000 đ (Bảy triệu đồng).

+ Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Phước Long số tiền nợ gốc 46.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 29/10/2020 là 85.000 đồng. Tổng cộng 46.085.000 đ (Bốn mươi sáu triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa Tận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa Tận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết Đ của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4.2/. Buộc anh T có nghĩa vụ trả nợ cho:

- + Bà Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đ (Ba mươi sáu triệu đồng);
- + Chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng);
- + Anh Nguyễn Văn Tùng số tiền 10.000.000 đ (Mười triệu đồng);
- + Chị Hồng Thị Lệ số tiền 10.000.000 đ (Mười triệu đồng);
- + Ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đ (Năm triệu đồng);
- + Ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đ (Mười hai triệu bảy trăm nghìn đồng);
- + Ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng);
- + Ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đ (Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng);
- + Bà Đinh Thị T 03 (ba) chỉ vàng 18k, 02 (hai) chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy Đ tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp có thỏa Tận khác hoặc pháp luật có quy Đ khác.

5/. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh T có nghĩa vụ chịu án phí có giá ngạch bằng 5% trên số nợ phải trả bằng số tiền 6.071.505 đ (Sáu triệu không trăm bảy mươi một nghìn năm trăm lẻ năm đồng); buộc chị Đ phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí có giá ngạch số tiền 6.150.000 đ (Sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng 6.450.000 đ (Sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng); chị Đ đã tạm ứng án phí số tiền 5.442.000 đ (Năm triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo biên lai số 0004685 ngày 25/02/2020 được chuyển T án

phí, buộc chi Đ tiếp tục nộp án phí số tiền 1.008.000 đ (một triệu không trăm lẻ tám nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long.

Trường hợp bản án, quyết Đ được thi hành theo quy Đ tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm dân sự công khai có mặt đương sự, báo cho đương sự biết là có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Riêng người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy Đ pháp luật.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quách Thanh Tồn

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Tại phòng nghị án của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Thanh Tồn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Nguyễn Hồng Lành;

2/. Ông Phan Văn Chiếu.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 61/2020/TLST – HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia nợ chung” giữa:

- 1./ Nguyên đơn: Chị Đ, sinh năm 1991; (có mặt);
Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.
- 2./ Bị đơn: Anh T, sinh năm 1989; (có mặt);
Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.
- 3/. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
- 3.1/. Chị TR. N, sinh năm 1981; (có mặt)
Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;
- 3.2/. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1985; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp Bình Thạnh, xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;
- 3.3/. Anh Nguyễn Văn Tùng, sinh năm 1981; (có mặt);
Địa chỉ: ấp Bình Thạnh, xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;
- 3.4/. Bà Đỗ Thị Nguyệt, sinh năm 1956; (có mặt)
Địa chỉ: ấp Bình Thạnh, xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;
- 3.5/. Chị Hồng Thị Lệ, sinh năm 1980; (có mặt);
Địa chỉ: ấp 1A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;
- 3.6/. Bà Trần Kim Tuyền, sinh năm 1968; (có mặt);
Địa chỉ: ấp 1A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.
- 3.7/. Nguyễn Quốc P, sinh năm 1972; (vắng mặt);
Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.
- 3.8/. Ông Huỳnh Văn M (Huỳnh M), sinh năm 1965; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.
- 3.9/. Bà Đỗ Hồng Vẹn, sinh năm 1969; (có mặt);
Địa chỉ: ấp 1B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.
- 3.10/. Ông Huỳnh Trung T, sinh năm 1968; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp 1A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.
- 3.11/. Ông Trần Hoàng Đ, sinh năm 1980; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.
- 3.12/. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1957; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp 2B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long.
- 3.13/. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện Phước

Long;

Địa chỉ: ấp Long Hậu, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đăng V, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Phước Long (có đơn xin vắng mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa, các quy Đ của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 về tất cả các vấn đề như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39, Điều 92, điểm b khoản 1 điều 328 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 37, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy Đ về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/8/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1/. Về hôn nhân: ghi nhận sự thỏa Tận Tận tình ly hôn giữa chị Đ và anh T. Cho chị Đ được ly hôn với anh T.

2/. Về con chung: ghi nhận sự thỏa Tận của chị Đ và anh T, tiếp tục giao cháu Bùi N A V, sinh ngày 14/10/2009 và Bùi N C T, sinh ngày 17/7/2017, cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; chị Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con nhưng chị được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

3/. Về tài sản chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về nợ: Ghi nhận sự thỏa Tận của chị Đ, anh T về việc trả nợ chung.

4.1/. Buộc chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cho:

+ Bà Đỗ Hồng Vẹn số tiền 54.000.000 đ (Năm mươi bốn triệu đồng);

+ Bà Đỗ Thị Nguyệt 03 (ba) chỉ vàng 24k;

+ Bà Trần Kim Tuyến số tiền 7.000.000 đ (Bảy triệu đồng).

+ Ngân hàng chính sách – xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Phước Long số tiền nợ gốc 46.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 29/10/2020 là 85.000 đồng. Tổng cộng 46.085.000 đ (Bốn mươi sáu triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa Tận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa Tận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết Đ của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4.2/. Buộc anh T có nghĩa vụ trả nợ cho:

+ Bà Quảng Thị Chúc N số tiền 36.000.000 đ (Ba mươi sáu triệu đồng);

+ Chị Nguyễn Thị Đ số tiền 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng);

- + Anh Nguyễn Văn Tùng số tiền 10.000.000 đ (M triệu đồng);
- + Chị Hồng Thị Lệ số tiền 10.000.000 đ (M triệu đồng);
- + Ông Huỳnh Trung T số tiền 5.000.000 đ (Năm triệu đồng);
- + Ông Nguyễn Quốc P số tiền 12.700.000 đ (M hai triệu bảy trăm nghìn đồng);
- + Ông Huỳnh Văn M số tiền 2.400.000 đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng);
- + Ông Trần Hoàng Đ số tiền 1.680.000 đ (Một triệu sáu trăm tám chục nghìn đồng);
- + Bà Đinh Thị T 03 (ba) chỉ vàng 18k, 02 (hai) chỉ vàng 24k và số tiền 1.500.000 đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy Đ tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp có thỏa Tận khác hoặc pháp luật có quy Đ khác.

5/. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh T có nghĩa vụ chịu án phí có giá ngạch bằng 5% trên số nợ phải trả bằng số tiền 6.071.505 đ (Sáu triệu không trăm bảy mươi một nghìn năm trăm lẻ năm đồng); buộc chị Đ phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí có giá ngạch số tiền 6.150.000 đ (Sáu triệu một trăm năm chục nghìn đồng), tổng cộng 6.450.000 đ (Sáu triệu bốn trăm năm chục nghìn đồng); chị Đ đã tạm ứng án phí số tiền 5.442.000 đ (Năm triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo biên lai số 0004685 ngày 25/02/2020 được chuyển T án phí, buộc chị Đ tiếp tục nộp án phí số tiền 1.008.000 đ (một triệu không trăm lẻ tám nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long.

Trường hợp bản án, quyết Đ được thi hành theo quy Đ tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm dân sự công khai có mặt đương sự, báo cho đương sự biết là có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Riêng người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy Đ pháp luật.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Văn Chiêu Nguyễn Hồng Lành

Quách Thanh Tồn